TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01/11/2019.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lý Thị Đào.

2. Bà Lâm Thị Tám.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Khải – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2019/TLST-HNGĐ ngày 20/5/2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Út N, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn T, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Con chung từ 07 tuổi trở lên:* Cháu Trương Thúy N1, sinh ngày 12/6/2011 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 07/5/2019, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Út N trình bày: Bà và ông Trương Văn T kết hôn vào năm 1998. Đến năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn hạnh phúc, nên kể từ tháng 9 năm 2018 đến nay bà N và ông T không còn sống chung. Nay bà N

xác định hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 người con tên Trương Kim N2, sinh ngày 09/9/1998 (đã trưởng thành); Trương Long Hồ N3, sinh ngày 15/5/2001 (đã trưởng thành); Trương Thúy N1, sinh ngày 12/6/2011, hiện nay con chung đang sống với bà N. Bà N yêu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trương Thúy N1 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trương Văn T:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Trương Văn T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông T không gửi ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T cũng không đến Toà án để tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm.

- *Tại phiên tòa, con chung từ 07 tuổi trở lên, cháu Trương Thúy N1 trình bày:* Khi cha, mẹ cháu là bà Nguyễn Thị Út N và ông Trương Văn T ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn còn chưa chấp hành giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Út N được ly hôn với ông Trương Văn T; Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Út N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trương Thúy N1, sinh ngày 12/6/2011 đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của Trương Thúy N). Đối với con chung là Trương Kim N2, sinh ngày 09/9/1998 và Trương Long Hồ N3, sinh ngày 15/5/2001, đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra xem xét. Ông Trương Văn T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Út N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét; Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng: Bị đơn, ông Trương Văn T đã được cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông T vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Trương Văn T.

Về nội dung:

[1] Vụ kiện của bà Nguyễn Thị Út N và ông Trương Văn T là loại kiện hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Bà Nguyễn Thị Út N và ông Trương Văn T kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng vào năm 2011. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Út N và ông Trương Văn T là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay, bà N cho rằng trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không có hạnh phúc. Vợ chồng không còn quan tâm nhau, không còn chung sống kể từ tháng 09 năm 2018 đến nay. Bà N xác định không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T. Qua lời trình bày của bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà N và ông T không còn tình cảm vợ chồng, không còn chung sống với nhau. Nếu tiếp tục kéo dài hôn nhân sẽ không có hạnh phúc, nên mục đích hôn nhân của bà Nguyễn Thị Út N và ông Trương Văn T không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Út N.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nguyễn Thị Út N và ông Trương Văn T có 03 người con tên Trương Kim N2, sinh ngày 09/9/1998; Trương Long Hồ N3, sinh ngày 15/5/2001. Kim N2 và Hồ N3 đều đủ tuổi trưởng thành, nên không đặt ra xem xét; Trương Thúy N1, sinh ngày 12/6/2011, hiện nay đang sống với bà N, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Trương Thúy N1 đến tuổi trưởng thành. Xét thấy, cháu Trương Thúy N1 có nguyện vọng được sống với mẹ, nguyện vọng của cháu là hợp lý và chính đáng nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho bà Nguyễn Thị Út N được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trương Thúy N1, sinh ngày 12/6/2011 đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng). Ông Trương Văn T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Út N trực tiếp nuôi con, nhưng bà cho rằng đủ khả năng để nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận ý kiến của bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xen xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Út N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm theo định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo quy định tại

điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Út N được quyền ly hôn với ông Trương Văn T.

[2] Về con chung:

[2.1] Giao cho bà Nguyễn Thị Út N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trương Thúy N1, sinh ngày 12/6/2011 đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của Trương Thúy N1).

[2.2] Đối với con chung là Trương Kim N2, sinh ngày 09/9/1998 và Trương Long Hồ N3, sinh ngày 15/5/2001, đã đủ tuổi trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[3] Ông Trương Văn T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Út N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Út N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008924 ngày 17/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên. Như vậy, bà N đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- UBND, TT Phú Lộc, H. Thạnh Trị, ST (CNKH số 145/2011 quyền số 02/2010 ngày 30/8/2011);
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THA dân sự huyện Mỹ Xuyên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ái Mỹ